

Bản án số: 252/2023/DS-PT

Ngày 05 - 6 - 2023

V/v Tranh chấp thừa kế
quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trung Thành.

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Ngọc Thông

Bà Lê Thị Trúc Phương

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Tuấn, Thư ký Tòa án.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:** Bà Võ Thị Trang,
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 27 tháng 3, ngày 31 tháng 5 và 05 tháng 6 năm 2023 tại Trụ sở
Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số:
442/2022/TLPT-DS ngày 29 tháng 12 năm 2022 về việc “*Tranh chấp thừa kế
quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2022/DS-ST ngày 27 tháng 7 năm 2022
của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 103/2023/QĐ-PT ngày
21 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Võ Thị T**, sinh năm 1952.

Địa chỉ: **Khóm B, Phường D, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.**

*Người đại diện theo ủy quyền của bà **Võ Thị T**:* Ông **Phạm Hoàng Đ**, sinh
năm 1972 và anh **Nguyễn Trường T1**, sinh năm 1997. Cùng địa chỉ: **Số G, Quốc
lộ C, phường M, thành phố C, Đồng Tháp** (Hợp đồng ủy quyền ngày
14/3/2023).

2. Bị đơn: Ông **Võ Văn T2**, sinh năm 1966.

Địa chỉ: **Ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.**

*Người đại diện theo ủy quyền của ông **Võ Văn T2**:* Ông **Dương Hoàng V**,
sinh năm 1965; Địa chỉ: **Số B, ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp** (Hợp đồng
ủy quyền ngày 16/12/2020).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962;

3.2. Chị Võ Ngọc N1, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N, chị Võ Ngọc N1: Ông Dương Hoàng V, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số B, ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Hợp đồng ủy quyền ngày 16/12/2020).

3.3. Anh Võ Minh H, sinh năm 1995.

Địa chỉ: Ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người kháng cáo: Bà Võ Thị T, ông Võ Văn T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Nguyễn Trường T1 là người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị T thống nhất trình bày:

Cha mẹ của bà T là cụ Nguyễn Văn K, cụ Nguyễn Thị T3. Khi còn sống cụ K, cụ T3 có tạo lập được diện tích đất 5.777,7m², thuộc các thửa 723, 971, cùng tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Cụ K, cụ T3 tạo lập năm nào thì bà T không nhớ. Cụ K, cụ T3 có 02 người con là bà Võ Thị T và ông Võ Văn T2.

Năm 1997, cụ K chết. Cụ K chết không để lại di chúc. Diện tích đất thuộc các thửa số 723, 971, cùng tờ bản đồ số 06 do cụ T3, bà T và hộ ông T2 canh tác.

Cụ T3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu năm 2000.

Năm 2016, cụ T3 chết. Cụ T3 chết không để lại di chúc. Cụ T3, cụ K không còn di sản nào khác.

Nay, bà T chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất 5.777,7m² (đo đạc thực tế 5.695,8m²) trong đó thửa 723, diện tích 2.789,9m², thửa 971, diện tích 2.987,8m², cùng tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện bà T đang giữ bản chính, không cầm cố, thế chấp hay chuyển nhượng cho ai.

Diện tích đất tranh chấp trước đây do cụ K, cụ T3, bà T và hộ ông T2 canh tác. Sau khi cụ T3 chết thì hộ ông T2 là người trực tiếp canh tác. Đất tranh chấp có nguồn gốc là đất lúa, trong quá trình canh tác ông T2 đã cải tạo đất lên vườn trồng cây. Số lượng cây trồng bà T thống nhất như biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ. Bà T đã được công bố giá đất tranh chấp.

Tại phiên hòa giải bà T yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích đất thuộc một phần thửa 723, 971, cùng tờ bản đồ số 06, diện tích được xác định trong phạm vi các mốc M11-M25-M29-M30-M34-M5-M4-M3-M2-M1-M12-M11 theo sơ đồ đo đạc của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cung cấp, mục đích sử dụng đất bao gồm đất ở, đất cây lâu năm, đất lúa. Nếu chia 02 phần diện tích đất tranh chấp mà vướng căn nhà, hộ ông T2 đang ở thì bà T yêu

cầu chia thừa kế diện tích đất được xác định trong phạm vi các mốc: M12 - M27 - M32 - M13 - M14 - M15 - M6 - M5 - M4 - M3 - M2 - M1 - M12 theo sơ đồ đo đạc của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cung cấp, mục đích sử dụng đất bao gồm đất ở, đất cây lâu năm, đất lúa.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính hiện nay bà T đang quản lý, không cầm cố, thế chấp hay thực hiện giao dịch dân sự nào.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T thừa nhận diện tích đất thuộc các thửa 723, 971, do cụ K, cụ T3 mua năm 1978. Từ năm 1978, cụ K, cụ T3 cất nhà ở trên đất. Bà T4 cùng chồng sống chung với cụ K, cụ T3 từ năm 1978 đến năm 1980, nhưng không có tài liệu chứng minh. Thời điểm này, bà T có hộ khẩu thường trú tại khóm B, P, TP., tỉnh Đồng Tháp. Bà T thừa nhận nhà, đất tại P, TP., tỉnh Đồng Tháp là của chồng bà T5 mua khi cưới bà T. Khi cụ K, cụ T3 tuổi già thì người trực tiếp chăm sóc là ông T2, bà T thỉnh thoảng có về thăm mà không trực tiếp chăm sóc. Tại thời điểm cụ K, cụ T3 mua đất có một phần đất vườn, một phần đất ruộng. Từ năm 2018, phần diện tích đất vườn ông T2 đốn, chặt cây tạp trồng cây ăn trái như hiện nay. Cũng năm 2018, phần diện tích đất ruộng ông T2 cải tạo lên líp trồng cây ăn trái như hiện nay. Ngoài ra, bà T cho rằng ông T2 trình bày khi còn sống cha, mẹ có di nguyện để lại toàn bộ diện tích đất thuộc các thửa 723, 971, cũng tờ bản đồ số 06 cho ông T2 là không có căn cứ vì tại biên bản hòa giải ngày 04/6/2020 tại Ủy ban nhân dân xã P ông T2 thừa nhận diện tích đất thuộc các thửa 723, 971, cũng tờ bản đồ số 06 là di sản của cha, mẹ chưa chia nhưng chỉ đồng ý chia cho bà T 01 phần và yêu cầu chia cho ông T2 02 phần vì ông T2 hiện nay đang thờ cúng cha, mẹ.

Ông Dương Hoàng V là người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Văn T2, bà Nguyễn Thị N và chị Võ Ngọc N1 thống nhất trình bày:

Nguồn gốc đất thuộc thửa 723, 971, cùng tờ bản đồ số 06, tọa lạc xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là của cụ Nguyễn Thị T3, cụ Nguyễn Văn K (cha, mẹ ông T2) để lại.

Năm 1980, do tuổi cao nên cụ T3, cụ K có mua diện tích đất khoảng 5.777m², tại xã P, huyện C để canh tác. Khi còn sống cha, mẹ đã phân chia cho bà T một căn nhà tọa lạc tại P, TP.. Còn căn nhà và diện tích đất tọa lạc tại xã P, huyện C là của ông T2. Việc phân chia chỉ nói bằng miệng.

Năm 1997, cụ K chết. Năm 2016, cụ T3 chết. Cụ T3, cụ K chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế của cụ K, cụ T3 gồm: Bà T, ông T2, ngoài ra không còn ai. Từ khi còn nhỏ ông T2 là người sống chung với cụ K, cụ T3 và trực tiếp canh tác trên diện tích đất tranh chấp. Hộ gia đình ông T2 canh tác diện tích đất thuộc các thửa 723, 971 từ năm 1980 cho đến nay. Từ năm 1980 đến sau năm 2016 đất canh tác lúa. Sau năm 2016, hộ ông T2 cải tạo đất lên vườn trồng cây. Trên đất gồm các cây trồng, vật kiến trúc, công trình xây dựng như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án, ngoài ra không còn tài sản nào khác. Căn nhà hộ ông T2 đang sử dụng do cụ T3, cụ K xây dựng. Hộ ông T2 chỉ sửa chữa những phần hư hỏng, xuống cấp.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 723, 971, cùng tờ bản đồ số 06, hiện nay do bà T quản lý.

Hộ của ông T2 hiện nay đang ở trên đất gồm: Ông T2, bà N, chị N1, anh H, ngoài ra không còn ai. Anh H đang đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản.

Nay, bà T yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất thuộc các thửa 723, 971, tờ bản đồ số 06, ông T2 không đồng ý.

Ông T2 yêu cầu công nhận cho ông T2 toàn bộ diện tích đất thuộc các thửa 723, 971, cùng tờ bản đồ số 06, diện tích 5.695,8m² theo sơ đồ đo đạc của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cung cấp, vì khi còn sống cụ K, cụ T3 đã chia cho ông T2 nhưng cha, mẹ ông T2 chỉ nói bằng miệng không cung cấp được các chứng cứ, tài liệu chứng minh. Ngoài ra, ông T2 không có yêu cầu nào khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T2 xác định, khi cụ K, cụ T3 già yếu thì ông T2 là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Bà T4 chỉ về ghé hỏi thăm sức khỏe mà không trực tiếp chăm sóc. Diện tích đất bà T tranh chấp, ông T2 trực tiếp canh tác đất từ năm 1997 (sau khi cụ kỳ chết) cho đến nay. Bà T4 không canh tác đất từ trước đến nay. Phần diện tích đất vườn chỉ đốn, chặt cây tạp và trồng cây ăn trái từ năm 2018 cho đến nay. Cũng năm 2018, ông T2 cải tạo diện tích đất trồng lúa lên líp trồng vườn. Ông T2 xác nhận biên bản hòa giải ngày 04/6/2020, của Ủy ban nhân dân xã P ông T2 có ký tên nhưng để thống nhất chuyển hồ sơ cho Tòa án giải quyết, không phải ký tên đồng ý chia đất. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà T thì ông T2 đề nghị trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà T, không đồng ý giao đất cho bà T. Các tài sản khác ông T2 không có yêu cầu, nếu có ông T2 sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác. Do ông T2 đã bồi đắp, cải tạo đất nên nếu Tòa án giao đất cho bà T thì ông T2 yêu cầu bà T bồi thường tiền mua lưới B40 là 75.768.000 đồng, tiền thợ mức đất đóng trụ đá là 25.000.000 đồng, tiền trụ đá là 5.360.000 đồng, tổng cộng 106.128.000 đồng và tiền cây trồng trên đất theo giá của hội đồng định giá đã xác định.

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 59/2022/DS-ST, ngày 27/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh đã tuyên xử:

1.1. Chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị T về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất 5.777,7m² (đo đạc thực tế 5.695,8m²) thuộc các thửa 723, thửa 971, cùng tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Bà Võ Thị T được hưởng thừa kế diện tích đất 2.847,8m² được xác định trong phạm vi các mốc: M11 - M22 - M29 - M14 - M8C - M5 - M6 - M7 - M8 - M8A - M9 - M10 - M10A - M11, theo sơ đồ đo đạc ngày 02/11/2021 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ (gồm 1.413m² đất trồng lúa thuộc thửa 723, tờ bản đồ số 06, 1.198,5m² đất trồng cây lâu năm, 236,3m² đất ở nông thôn thuộc thửa 971, tờ bản đồ số 06), thuộc các thửa 723, thửa 971, cùng tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Võ Văn T2 về việc yêu cầu được hưởng thừa kế toàn bộ diện tích đất 5.673,3m², thuộc các thửa 723, 971, cùng tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cho T2.

1.3. Ông **Võ Văn T2** được hưởng thừa kế diện tích đất 2.825,5m² được xác định trong phạm vi các mốc: M11 - M22 - M29 - M14 - M8C - M5 - M4 - M3A - M3 - M2 - M1 - M12 - M11, theo sơ đồ đo đạc ngày 02/11/2021 của **Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** (không bao gồm diện tích khu mộ 22,5m² được xác định trong phạm vi các mốc: M33-M34-M35-M36), (trong đó có 1.526,7m² đất trồng lúa thuộc thửa 723, tờ bản đồ số 06 và 1.135,1m² đất cây lâu năm, 163,7m² đất ở nông thôn thuộc thửa 971, tờ bản đồ số 06) thuộc các thửa 723, 971, cùng tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại **xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp** cho **T2**.

1.4. Buộc bà **Võ Thị T** có nghĩa vụ trả giá trị cây trồng cho ông **Võ Văn T2** số tiền 79.663.800 đồng, tiền công cải tạo đất 10.244.000 đồng, tổng cộng 89.907.800 đồng. Bà **Võ Thị T** được quyền sở hữu cây trồng trên diện tích đất được xác định trong phạm vi các mốc: M11-M22-M29-M14-M8C-M5-M6-M7-M8-M8A-M9-M10-M10A-M11, theo sơ đồ đo đạc ngày 02/11/2021 của **Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ**.

1.5. Đề nghị **Ủy ban nhân dân huyện C** thu hồi diện tích đất theo đo đạc thực tế 5.673,3m² thuộc thửa 723, thửa 971, cùng tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại **xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp**, cấp cho cho hộ bà **Nguyễn Thị T3** để cấp lại cho bà **Võ Thị T**, ông **Võ Văn T2**.

1.5. Bà **Võ Thị T**, ông **Võ Văn T2** có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh, đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ các ngày 23/11/2020, 02/11/2021, 17/5/2022 và sơ đồ đo đạc các ngày 23/11/2020, 02/11/2021 của **Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ**).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí, chi phí tố tụng khác:

2.1. Về án phí:

2.1.1. Bà **Võ Thị T** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do được miễn.

2.1.2. Ông **Võ Văn T2** phải chịu 17.633.175 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ 9.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông **T2** đã nộp theo biên lai số: 0007058 ngày 23/11/2021, ông **T2** còn phải nộp tiếp 8.633.175.

2.2. Về chi phí tố tụng khác:

2.2.1. Bà **Võ Thị T** phải chịu 4.636.053 đồng chi xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản theo quy định tại Điều 157, Điều 165 Bộ Luật tố tụng dân sự.

2.2.2. Ông **Võ Văn T2** phải chịu 4.636.053 đồng chi xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản theo quy định tại Điều 157, Điều 165 Bộ Luật tố tụng dân sự. Do bà **T** đã 9.272.107 đồng và chi xong nên ông **T2** phải nộp 4.636.053 đồng để trả lại cho bà **T**.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 11/8/2022 bà **Võ Thị T** kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 59/2022/DS-ST, ngày 27/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh. Bà **T** yêu cầu hưởng thừa kế diện tích 2.908,7m² nằm trong phạm vi các mốc M12 - M26 - M32 - M13 - M14 - M15 - M6 - M5 - M4 - M3 - M2 - M1 - M12 theo sơ đồ đo đạc ngày 02/11/2021 của **Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ**, thuộc các thửa 723, 971 cùng tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại **xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp**. Đồng thời, đề nghị xem xét thẩm định lại hiện trạng cây trồng trên diện tích đất tranh chấp.

Ngày 10/8/2022 ông **Võ Văn T2** kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 59/2022/DS-ST, ngày 27/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh. Ông **T2** không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà **Võ Thị T**. Trường hợp Tòa án giải quyết chia thừa kế thì ông **T2** yêu cầu được hưởng 02 phần, đồng ý chia cho bà **T** 01 phần nhưng trả giá trị đất cho bà **T**.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh **Nguyễn Trường T1** và anh **Phạm Hoàng Đ** là người đại diện theo ủy quyền của bà **T** trình bày: yêu cầu Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Ông **Dương Hoàng V** là người đại diện theo ủy quyền của ông **T2** trình bày: Ông **T2** không đồng ý đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo bà **Võ Thị T**, ông **Nguyễn Văn T6** đúng về hình thức, nội dung, nộp đúng hạn luật định nên kháng cáo của ông, bà được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xác định di sản để chia thừa kế:

[2.1] Nguồn gốc diện tích đất: Các đương sự thừa nhận và thống nhất đất tranh chấp thừa kế diện tích 5.777,7m² thuộc các thửa số 723, 971, cùng tờ bản đồ số 06, do Hộ cụ **Nguyễn Thị T3** đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất, tọa lạc tại **xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp** là có nguồn gốc của cụ **K**, cụ **T3** tạo lập.

Quá trình sử dụng đất: Diện tích đất tranh chấp thừa kế trước đây cụ **Võ Văn K1**, cụ **Nguyễn Thị T3** là người trực tiếp canh tác. Năm 1993, hộ cụ **T3** được cấp quyền sử dụng đất lần đầu thuộc các thửa 1517, 1621, cùng tờ bản đồ số 05 (bản đồ 299). Năm 2000, hộ cụ **T3** lập thủ tục cấp đổi quyền sử dụng đất thửa 1517, 1621, cùng tờ bản đồ số 05 (bản đồ 299) thành thửa số 723 diện tích 2.789,9m², thửa 971 diện tích 2.987,8m² (trong đó đất ở nông thôn 400m², đất cây lâu năm 2.587,8m²), cùng tờ bản đồ số 06 (bản đồ lưới tọa độ) tổng diện tích 5.777,7m² (đo đạc thực tế là 5.695,8m²). Năm 1997, cụ **K1** chết. Năm 2016, cụ **T3** chết. Sau khi cụ **K1** chết, cụ **T3** già yếu thì hộ ông **T6** (gồm ông **T6** và vợ con) là người trực tiếp canh tác đất để trồng lúa từ năm 1997 cho đến năm 2018, ông **T6** thuê người đào đất lên liếp trồng cây ăn trái (dừa, mít, xoài...) cho đến nay.

[2.2] Bà **T** yêu cầu chia thừa kế QSD đất diện tích 5.777,7m² thuộc thửa 723, 971 là di sản chưa chia của cụ **K1**, cụ **T3** chết không để lại di chúc. Ông **T6** trình bày phần đất này cụ **K1**, cụ **T3** khi còn sống đã cho ông **T6** nhưng chỉ nói miệng (không giấy tờ chứng minh). Hội đồng xét xử xét thấy, ông **T6** trình bày cụ **K1**, cụ **T3** đã chia cho ông **T6** thửa 723 và 971 nên ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà **T** nhưng bà **T** không thừa nhận và ông **T6** cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông **T6** được cụ **K1**, cụ **T3** chia cho ông đất này, theo biên bản hòa giải ngày 04/6/2020 tại Ủy ban nhân dân xã **P** ông **T6** thừa nhận diện tích đất thuộc các thửa 723, 971, cùng tờ bản đồ số 06 là di sản của cha, mẹ chưa chia nhưng chỉ đồng ý chia cho bà **T** 01 phần và yêu cầu chia cho ông **T6** 02 phần vì ông **T6** hiện đang thờ cúng cha, mẹ nên lời trình bày của ông **T6** về việc được cha mẹ cho đất là không có căn cứ để chấp nhận. Do cụ kỳ, cụ **T3** chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế sẽ được chia theo pháp luật. Theo Tờ khai ngày 17/03/2020, bà **T** xác định cụ **K1**, cụ **T3** có hai người con là bà **T**, ông **T6** và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm bà **T** và ông **T6** cũng xác định cụ **K1**, cụ **T3** có hai người con là bà **T** và ông **T6** ngoài ra không còn ai khác. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ **K1**, cụ **T3** là bà **T** và ông **T6** để chia di sản của cụ **K1**, cụ **T3** theo pháp luật là có căn cứ.

[3] Do cụ **K1**, cụ **T3** chết không để lại di chúc nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chia đều di sản của cụ **K1**, cụ **T3** thành hai phần, bà **T** được hưởng diện tích 2.847,8m² trong phạm vi các mốc: M11 - M22 - M29 - M14 - M8C - M5 - M6 - M7 - M8 - M8A - M9 - M10 - M10A - M11, ông **T6** được hưởng diện tích 2.825,5m² trong phạm vi các mốc M11 - M22 - M29 - M14 - M8C - M5 - M4 - M3A - M3 - M2 - M1 - M12 - M11. Xét thấy, ông **T6** kháng cáo cho rằng bà **T** không có công sức đóng góp trong việc trông coi, gìn giữ, bảo quản, cải tạo làm

tăng thêm giá trị đất cũng như chăm sóc cha mẹ khi về già do đó nếu phải chia thừa kế cho bà **T** thì ông **T6** chỉ đồng ý chia cho bà **T** 01 phần, ông **T6** hưởng 02 phần và ông **T6** yêu cầu được hưởng hiện vật. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông **V** là người đại diện theo ủy quyền của ông **T6** đồng ý công sức cải tạo lên liếp từ đất lúa thành đất vườn để trồng cây ăn trái như: Mít, dừa, xoài, ổi... và cây trồng trên đất ông **T6** không yêu cầu bà **T** phải trả lại giá trị cho ông **T6** mà yêu cầu tính vào 01 kỷ phần về công sức quản lý, trông coi, gìn giữ và cải tạo tăng thêm giá trị di sản. Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm bà **T**, người đại diện theo ủy quyền của bà **T** đều thừa nhận trước năm 1980 thì bà chung sống với cụ **K1**, cụ **T3**, sau năm 1980 thì bà cùng chồng bà ra cất nhà ở riêng tại phường D, thành phố C, khi cụ **K1**, cụ **T3** già yếu, bà **T** không trực tiếp chăm sóc mà thỉnh thoảng về thăm rồi đi, ông **T6** là người sống chung hai cụ nên ông **T6** là người trực tiếp chăm sóc cụ **K1**, cụ **T3** cho đến khi hai cụ qua đời và ông **T6** cũng là người thờ cúng cụ **K1**, cụ **T3**, là người quản lý, trông coi, gìn giữ, cải tạo đất (di sản) trước và sau khi cụ **K1**, cụ **T3** chết. Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản của cụ **K1**, cụ **T3** thành hai phần bằng nhau là chưa tính công sức đóng góp của ông **T6** trong việc trông coi, gìn giữ, bảo quản, cải tạo làm tăng thêm giá trị đất (từ đất trồng lúa lên liếp thành đất vườn trồng cây ăn trái) cũng như chăm sóc cha mẹ khi về già và thờ cúng sau khi hai cụ qua đời. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông **T6** yêu cầu trích công sức trông coi, gìn giữ, bảo quản, cải tạo làm tăng thêm giá trị của di sản cũng như chăm sóc cha mẹ khi về già tương đương 01 kỷ phần khi chia thừa kế là có căn cứ, đúng quy định theo điểm c khoản 2 Điều 618 Bộ luật dân sự, phù hợp với Án lệ số 05/2016/AL ngày 06/04/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[4] Xét yêu cầu của ông **T6** được nhận đất, ông sẽ trả giá trị cho bà **T**. Hội đồng xét xử xét thấy di sản của cụ **K1**, cụ **T3** để lại sau khi đo đạc thực tế lại có diện tích là 5.712,2m² là nhiều hơn so với diện tích đo thực tế mà Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, do khi Tòa án cấp sơ thẩm xem xét đo đạc, thẩm định phần đất phía trước đang làm đường nên khi đo đạc lại có chênh lệch diện tích và chênh lệch diện tích không lớn và nằm trong sai số cho phép qua các lần đo. Do đó di sản cụ **K1**, cụ **T3** để lại chia được bằng hiện vật và bà **T** yêu cầu nhận hiện vật, không đồng ý nhận giá trị là có căn cứ. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận một phần yêu cầu của bà **T** về yêu cầu chia hiện vật là QSD đất nên yêu cầu của ông **T6** chia giá trị cho bà **T** không được chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo của bà **Võ Thị T** yêu cầu hưởng thừa kế diện tích nằm trong phạm vi các mốc M12 - M26 - M32 - M13 - M14 - M15 - M6 - M5 - M4 - M3 - M2 - M1 - M12 theo sơ đồ đo đạc ngày 02/11/2021 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ, thuộc các thửa 723, 971 cùng tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp để bà được tới lui chăm sóc khu mộ của cha mẹ. Hội đồng xét xử xét thấy, phần đất bà **T** yêu cầu được chia có vướng căn nhà của hộ ông **T6** đang ở nếu chia cho bà **T** sẽ gây thiệt hại cho hộ ông **T6**. Cũng như phân tích ở trên, thì di sản của cụ **K1**, cụ **T3** sẽ được chia thành 03 phần, ông **T6** được hưởng tương đương hai phần, bà **T** được hưởng

tương đương nhiều hơn một phần và tránh gây thiệt hại cho hộ ông T6 nên Hội đồng xét xử sẽ chia cho bà T được hưởng trong phạm vi các mốc: M11 - M22 - M21 - M20A - M18A - M15B - M8A1 - M6A - M7 - M8A - M9 - M10A - M10B - M10C - M11, diện tích 2.050,1m² (trong đó đất: ở nông thôn 194,9m², cây lâu năm 908,7m², lúa 946,3m²) thuộc một phần thửa 723, 971 cùng tờ bản đồ số 06. Ông T6 được hưởng trong phạm vi các mốc: M11 - M22 - M21 - M20A - M18A - M15B - M8A1 - M6A - M6 - M5 - M4 - M3A - M3 - M2 - M1 - M12 - M11, diện tích 3.639,6m² (trong đó đất: ở nông thôn 213,7m², cây lâu năm 1.455,1m², lúa 1.993,3m²) thuộc một phần thửa 723, 971 cùng tờ bản đồ số 06, chưa bao gồm đất có nhà mô diện tích 22,5m².

Về giá trị cây trồng và tiền công đào liếp đối với phần bà T được hưởng. Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện của ông T6 đã tính vào công sức trông coi, gìn giữ, bảo quản, cải tạo di sản cũng như chăm sóc cha mẹ khi về già và không yêu cầu bà T trả lại giá trị cây trồng. Do đó bà T sẽ được tiếp tục sử dụng các cây trồng trên phần đất mà bà T được hưởng, không phải trả giá trị cây trồng lại cũng như công sức đào đất lên liếp của ông T6.

[6] Đối với đất khu mộ diện tích 22,5m², Hội đồng xét xử xét thấy tại cấp sơ thẩm bà T, ông T6 không yêu cầu chia phần đất khu mộ và cũng như nhận định trên thì phần đất khu mộ được bao bọc bởi diện tích đất chia cho ông T6 do đó cần tiếp tục giao cho ông T6 quản lý, gìn giữ chăm sóc khu mộ, bên cạnh đó ông T6 phải có trách nhiệm và tạo điều kiện thuận lợi cho bà T và con cháu trong gia đình bà tới lui thăm nom, chăm sóc phần mộ của cụ K1 và cụ T3.

[7] Đối với hàng rào trụ đá, lưới B40 có trên diện tích đất tranh chấp các bên đương sự đều thừa nhận là của ông T6 xây dựng. Bà T không có nhu cầu sử dụng nên yêu cầu ông T6 phải di dời khỏi phần đất mà bà T được hưởng. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông T6 đồng ý di dời hàng rào ra khỏi phần đất mà bà T được hưởng nên ông T6 có trách nhiệm di dời hàng rào lưới B40, trụ đá ra khỏi phần đất mà bà T được hưởng.

Do đó, từ những phân tích như trên Hội đồng xét xử xét không chấp nhận kháng cáo của bà T, chấp nhận một phần kháng cáo của ông T6, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là phù hợp nên chấp nhận.

[9] Về án phí sơ thẩm:

Bà Võ Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi.

Ông Võ Văn T2 được hưởng: Đất ở 213,7m² x 300.000đ/m² + đất cây lâu năm 1.455,1m² x 180.000đ/m² + đất lúa 1.993,3m² x 65.000đ/m² = 455.592.500đồng. Án phí ông T2 phải chịu là: 22.223.700đồng

[10] Về án phí phúc thẩm:

Bà Võ Thị T không phải chịu án phí phúc thẩm do là người cao tuổi.

Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên ông Võ Văn T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 357, Điều 468, Điều 612, Điều 613, Điều 616, Điều 618, Điều 650, Điều 649, Điều 651, Điều 653, Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015;

Án lệ 05/2016;

Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà **Võ Thị T**.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông **Võ Văn T2**.

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 59/2022/DS-ST, ngày 27/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà **Võ Thị T** về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất 5.777,7m² (đo đạc thực tế 5.712,2m²) thuộc các thửa 723, thửa 971, cùng tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại **xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp**.

Bà **Võ Thị T** được hưởng thừa kế phần đất được xác định trong phạm vi các mốc: M11 - M22 - M21 - M20A - M18A - M15B - M8A1 - M6A - M7 - M8A - M9 - M10A - M10B - M10C - M11, diện tích 2.050,1m² (trong đó đất: ở nông thôn 194,9m², cây lâu năm 908,7m², lúa 946,3m²) thuộc một phần thửa 723, 971 cùng tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại **xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp**.

2. Không chấp yêu cầu của bà **Võ Thị T** yêu cầu hưởng thừa kế phần đất nằm trong phạm vi các mốc M12 - M26 - M32 - M13 - M14 - M15 - M6 - M5 - M4 - M3 - M2 - M1 - M12 theo sơ đồ đo đạc ngày 18/4/2023 của **Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ**, thuộc các thửa 723, 971 cùng tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông **Võ Văn T2** về việc yêu cầu được hưởng thừa kế toàn bộ diện tích đất 5.712,2m², thuộc các thửa 723, 971, cùng tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại **xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp**.

4. Ông **Võ Văn T2** được hưởng thừa kế phần đất được xác định trong phạm vi các mốc: M11 - M22 - M21 - M20A - M18A - M15B - M8A1 - M6A - M6 - M5 - M4 - M3A - M3 - M2 - M1 - M12 - M11, diện tích 3.639,6m² (trong đó đất: ở nông thôn 213,7m², cây lâu năm 1.455,1m², lúa 1.993,3m²) thuộc một phần thửa 723, 971 cùng tờ bản đồ số 06, chưa bao gồm đất có nhà mồ diện tích 22,5m², đất tọa lạc tại **xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp**.

5. Ông **Võ Văn T2** được quyền tiếp tục quản lý khu mộ cụ **Võ Văn K1** và cụ **Nguyễn Thị T3** diện tích 22,5m² được xác định trong phạm vi các mốc: M33-

M34-M35-M36 thuộc thửa 971, tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Ông T2 và gia đình có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho bà T và gia đình bà T đến thăm nom, chăm sóc khu mộ.

6. Bà Võ Thị T được quyền sở hữu các cây trồng có trên phần đất trong phạm vi các mốc M11 - M22 - M21 - M20A - M18A - M15B - M8A1 - M6A - M7 - M8A - M9 - M10A - M10B - M10C - M11 theo sơ đồ đo đạc ngày 18/4/2023 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ.

7. Ông Võ Văn T2 có trách nhiệm di dời hàng rào lưới B40, trụ đá có trên phần diện tích bà T được hưởng trong phạm vi các mốc M11 - M22 - M21 - M20A - M18A - M15B - M8A1 - M6A - M7 - M8A - M9 - M10A - M10B - M10C - M11 theo sơ đồ đo đạc ngày 18/4/2023 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ.

8. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi diện tích đất theo đo đạc thực tế 5.712,2m² thuộc thửa 723, thửa 971, cùng tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, cấp cho cho hộ bà Nguyễn Thị T3 để cấp lại cho bà Võ Thị T, ông Võ Văn T2.

9. Bà Võ Thị T, ông Võ Văn T2 có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh, đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ các ngày 23/11/2020, 02/11/2021, 17/5/2022, ngày 18/4/2023 và sơ đồ đo đạc ngày 18/4/2023 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ).

10. Về chi phí tố tụng khác:

Bà Võ Thị T phải chịu 5.036.053 đồng chi xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản theo quy định tại Điều 157, Điều 165 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Ông Võ Văn T2 phải chịu 4.636.053 đồng chi xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản theo quy định tại Điều 157, Điều 165 Bộ Luật tố tụng dân sự. Do bà T đã tạm ứng 9.272.107 đồng và chi xong nên ông T2 phải nộp 4.636.053 đồng để trả lại cho bà T.

11. Về án phí sơ thẩm:

Bà Võ Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do được miễn.

Ông Võ Văn T2 phải chịu 22.223.700 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ 9.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông T2 đã nộp theo biên lai số: 0007058 ngày 23/11/2021. Ông T2 còn phải nộp tiếp 11.223.700 đồng.

12. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Võ Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Võ Văn T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông T2 được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009612 ngày 11/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV THA Tòa án Tỉnh,
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND huyện Cao Lãnh;
- Chi cục THADS huyện Cao Lãnh;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Trung Thành